

Số: 235/QĐ-UBND

Lâm Bình ngày 20 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo Chương trình 30a thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018 xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-UBND ngày 10/5/2017 của Ủy ban Dân tộc về quy định chi tiết thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 04/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định một số nội dung và mức chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 06/2/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch vốn năm 2018 thực hiện Dự án 1: Chương trình 30a thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Lâm Bình;

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 28/3/2018 của Ủy ban nhân dân huyện về việc giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện Dự án 1: Chương trình 30a thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nội dung thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo Chương trình 30a thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018;

Căn cứ Quyết định 200/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo Chương trình 30a thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018 xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình;

Xét đề nghị của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo số 254/BC-PNN ngày 13/11/2018 về việc báo cáo kết quả thẩm định dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo Chương trình 30a thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018 xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo Chương trình 30a thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018 xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình, cụ thể như sau:

1. Tên dự án: Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo Chương trình 30a thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018 xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình.

2. Địa điểm thực hiện: Xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình.

3. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân xã Khuôn Hà.

4. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2018-2021.

5. Nội dung thực hiện

5.1. Nội dung, quy mô dự án: Tổng số hộ tham gia thực hiện dự án hộ: 72 hộ, trong đó:

- Dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất mua trâu cái sinh sản: Tổng số 33 hộ tham gia thực hiện dự án (trong đó: 07 hộ nghèo, 12 hộ cận nghèo, 14 hộ mới thoát nghèo).

- Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất mua dê cái sinh sản: Tổng số 13 hộ tham gia thực hiện dự án (trong đó: 05 hộ cận nghèo, 08 hộ mới thoát nghèo).

- Dự án 3: Hỗ trợ nhân rộng mô hình giảm nghèo mua dê cái sinh sản: Tổng số 26 hộ tham gia thực hiện dự án (trong đó: 06 hộ nghèo, 08 hộ cận nghèo, 12 hộ mới thoát nghèo).

5.2. Tổng kinh phí thực hiện: 554.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tư triệu đồng chẵn).

5.2.1. Dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất mua trâu cái sinh sản: 258.000.000 đồng, trong đó:

- Chi phí hỗ trợ cho các hộ thực hiện dự án: 250.000.000 đồng.
- Chi phí lập, thẩm định, quản lý: 8.000.000 đồng.

5.2.2. Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất mua giống dê cái sinh sản: 92.400.000 đồng, trong đó:

- Chi phí hỗ trợ cho các hộ thực hiện dự án: 88.000.000 đồng.
- Chi phí lập, thẩm định, quản lý: 4.400.000 đồng.

5.2.3. Dự án 3: Hỗ trợ nhân rộng mô hình giảm nghèo mua giống dê cái sinh sản: 203.600.000 đồng, trong đó:

- Chi phí hỗ trợ cho các hộ thực hiện dự án: 196.000.000 đồng.
- Chi phí lập, thẩm định, quản lý: 7.600.000 đồng.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

6. Nguồn vốn thực hiện: Nguồn vốn Chương trình 30a năm 2018 được giao tại Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 28/3/2018 của Ủy ban nhân dân huyện về việc giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện Dự án 1: Chương trình 30a thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân xã Khuôn Hà căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Tài chính-Kế hoạch, Phòng Dân tộc căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân xã Khuôn Hà tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Các cơ quan, đơn vị thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia huyện: Theo chức năng, nhiệm vụ và địa bàn được phân công phụ trách, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thường xuyên bám sát, kịp thời hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giám sát quá trình thực hiện đối với Ủy ban nhân dân xã, kịp thời xử lý những phát sinh và đề xuất Ủy ban nhân dân huyện giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể huyện phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các nội dung kế hoạch thực hiện dự án, đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng và đạt hiệu quả.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các Phòng: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài chính-Kế hoạch; Dân tộc; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Lâm Bình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Khuôn Hà và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *ng*

- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện; | (báo cáo)
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể huyện;
- Chủ tịch, Phó CT UBND huyện;
- Các Ban Hội đồng nhân dân huyện;
- Như Điều 3; (thi hành)
- Phó CVP HĐND và UBND huyện;
- Công thông tin điện tử huyện; (để đăng tải)
- Lưu: VT, CV_(Phòng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Nguyễn Văn Hiền

**BIỂU 1A: DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN 1: HỖ TRỢ MUA TRÂU CÁI SINH SẢN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH
30A THUỘC CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2018 XÃ KHUÔN HÀ**

(Kèm theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên thôn bản	Số hộ thực hiện (hộ)	Số lượng (con)	Đơn giá Nhà nước hỗ trợ	Thành tiền		Ghi chú
					Tổng số	Vốn Nhà nước hỗ trợ	
I	Chi phí mua trâu cái sinh sản				250.000.000	250.000.000	
1	Thôn Nà Ráo	1	1		6.000.000	6.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	1	1	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
2	Thôn Nà Vàng	1	1		8.000.000	8.000.000	
	- Hộ cận nghèo	1	1	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
3	Thôn Nà Muông	3	3		24.000.000	24.000.000	
	- Hộ nghèo	1	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
	- Hộ cận nghèo	1	1	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	1	1	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4	Thôn Lung May	3	3		22.000.000	22.000.000	
	- Hộ nghèo	1	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	2	2	6.000.000	12.000.000	12.000.000	
5	Thôn Nà Kẹm	3	3		24.000.000	24.000.000	
	- Hộ nghèo	1	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
	- Hộ cận nghèo	1	1	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	1	1	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
6	Thôn Nà Thom	4	4		30.000.000	30.000.000	
	- Hộ nghèo	1	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
	- Hộ cận nghèo	1	1	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	2	2	6.000.000	12.000.000	12.000.000	
7	Thôn Nà Hu	3	3		22.000.000	22.000.000	
	- Hộ cận nghèo	2	2	8.000.000	16.000.000	16.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	1	1	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
8	Thôn Nà Chang	4	4		30.000.000	30.000.000	
	- Hộ nghèo	1	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
	- Hộ cận nghèo	1	1	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	2	2	6.000.000	12.000.000	12.000.000	
9	Thôn Nà Thắng	2	2		18.000.000	18.000.000	
	- Hộ nghèo	1	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
	- Hộ cận nghèo	1	1	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
10	Thôn Ka Nò	4	4		28.000.000	28.000.000	
	- Hộ cận nghèo	2	2	8.000.000	16.000.000	16.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	2	2	6.000.000	12.000.000	12.000.000	
11	Thôn Nà Thêm	2	2		14.000.000	14.000.000	
	- Hộ cận nghèo	1	1	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	1	1	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
12	Thôn Hợp Thành	3	3		24.000.000	24.000.000	
	- Hộ nghèo	1	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
	- Hộ cận nghèo	1	1	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	1	1	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
II	Chi phí khác				8.000.000	8.000.000	
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán.				1.250.000	1.250.000	
	- Chi phí quản lý dự án.				6.750.000	6.750.000	
TỔNG CỘNG (I+II):		33	33		258.000.000	258.000.000	

BIỂU 1B: DANH SÁCH HỘ THAM GIA DỰ ÁN 1: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT MUA TRÂU CÁI SINH SẢN CHƯƠNG TRÌNH 30a THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2018 XÃ KHUÔN HÀ, HUYỆN LÂM BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ và tên	Thuộc đối tượng				Số lượng trâu cái sinh sản được hỗ trợ (con)	Ghi chú
		Tổng số hộ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo		
I	Thôn Nà Ráo	1	0	0	1	1	
1	Hoàng Văn phúc	1			x	1	
II	Thôn Nà Vàng	1	0	1	0	1	
1	Quan Văn Bằng	1		x		1	
III	Thôn Nà Muông	3	1	1	1	3	
1	Châu Văn Tuấn	1	x			1	
2	Quan Văn Long B	1		x		1	
3	Nông Văn Thân	1			x	1	
IV	Thôn Lung May	3	1	0	2	3	
1	Nông Văn Hồng	1	x			1	
2	Châu Văn Phượng	1			x	1	
3	Châu Văn Huyền	1			x	1	
V	Thôn Nà Kẹm	3	1	1	1	3	
1	Châu Văn Bằng	1	x			1	
2	Nguyễn Thị Sinh	1		x		1	
3	Châu Văn Tý	1			x	1	
VI	Thôn Nà Thom	4	1	1	2	4	
1	Nông Văn Tuyên	1			x	1	
2	Chúc Văn Duẩn	1			x	1	
3	Chúc Văn Ton	1	x			1	
4	Chúc Là Cáo	1		x		1	
VII	Thôn Nà Hu	3	0	2	1	3	
1	Vi Văn Học	1		x		1	
2	Sản Tồn Nải	1		x		1	

STT	Họ và tên	Thuộc đối tượng				Số lượng trâu cái sinh sản được hỗ trợ (con)	Ghi chú
		Tổng số hộ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo		
3	Bàn Văn San	1			x	1	
VIII	Thôn Nà Chang	4	1	1	2	4	
1	Chúc Văn Phẫu	1	x			1	
2	Chúc Văn Nhất	1		x		1	
3	Ma Văn Thâm	1			x	1	
4	Ma Văn Dự	1			x	1	
IX	Thôn Nà Thảng	2	1	1	0	2	
1	Châu Văn Xuyên	1	x			1	
2	Đặng Văn Nghĩa	1		x		1	
X	Thôn Ka Nò	4	0	2	2	4	
1	Ma Thị Phấn	1			x	1	
2	Ma Văn Cương	1			x	1	
3	Châu Văn Tụy	1		x		1	
4	Lý Văn Đê	1		x		1	
XI	Thôn Nà Thêm	2	0	1	1	2	
1	Quan Văn Cẩn	1			x	1	
2	Hoàng Văn Thư	1		x		1	
XII	Thôn Hợp Thành	3	1	1	1	3	
1	Đặng Văn Nam	1	x			1	
2	Ma Văn Bình	1		x		1	
3	Châu Văn Thuyên	1			x	1	
TỔNG CỘNG:		33	7	12	14	33	

BIỂU 2A: DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN 2: HỖ TRỢ MUA GIỐNG DÊ CÁI SINH SẢN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH 30A THUỘC CTMTQG GIÁM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2018 XÃ KHUÔN HÀ

(Kèm theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên thôn bản	Số hộ thực hiện (hộ)	Số lượng (con)	Số lượng (kg)	Trong đó		Ghi chú
					Đơn giá Nhà nước hỗ trợ	Vốn Nhà nước hỗ trợ	
1	Chi phí mua giống dê cái sinh sản					88.000.000	
1	Thôn Nà Muông	2	5	130		14.000.000	
	- Hộ cận nghèo	1	3	74	110.000	8.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	1	2	56	110.000	6.000.000	
2	Thôn Nà Hu	3	7	186		20.000.000	
	- Hộ cận nghèo	1	3	74	110.000	8.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	2	4	112	110.000	12.000.000	
3	Thôn Nà Chang	4	10	260		28.000.000	
	- Hộ cận nghèo	2	6	148	110.000	16.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	2	4	112	110.000	12.000.000	
4	Thôn Ka Nò	3	7	186		20.000.000	
	- Hộ cận nghèo	1	3	74	110.000	8.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	2	4	112	110.000	12.000.000	
5	Thôn Nà Thêm	1	2	56		6.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	1	2	56	110.000	6.000.000	
II	Chi phí khác					4.400.000	
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán.					400.000	
	- Chi phí quản lý dự án.					4.000.000	
TỔNG CỘNG (I+II):		13	31	818		92.400.000	

BIỂU 2B: DANH SÁCH HỘ THAM GIA DỰ ÁN 2: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT MUA GIỐNG DÊ CÁI SINH SẢN CHƯƠNG TRÌNH 30a THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2018 XÃ KHUÔN HÀ, HUYỆN LÂM BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ và tên	Thuộc đối tượng				Số lượng giống dê cái sinh sản được hỗ trợ		Kinh phí Nhà nước hỗ trợ	Ghi chú
		Tổng số hộ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ khác	Số (con)	Số (kg)		
I	Thôn Nà Muông	2	0	1	1	5		14.000.000	
1	Chúc Văn Dầu	1		x		3	Từ 74 kg trở lên	8.000.000	Dê cái sinh sản trọng lượng con nhỏ nhất từ 24kg con trở lên
2	Quan Văn Diện	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
II	Thôn Nà Hu	3	0	1	2	7		20.000.000	
3	Cháng A Thông	1		x		3	Từ 74 kg trở lên	8.000.000	
4	Châu Văn Ngọc	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
5	Nguyễn Văn Sự	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
III	Thôn Nà Chang	4	0	2	2	10		28.000.000	
6	Chúc Văn Sáng	1		x		3	Từ 74 kg trở lên	8.000.000	
7	Chúc Văn Năm	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
8	Quan Thị Hải	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
9	Chúc Văn Minh	1		x		3	Từ 74 kg trở lên	8.000.000	
IV	Thôn Ka Nò	3	0	1	2	7		20.000.000	
10	Nông Văn Phúc	1		x		3	Từ 74 kg trở lên	8.000.000	
11	Nông Văn Bằng	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
12	Ma Văn Hùng	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
V	Thôn Nà Thêm	1	0	0	1	2		6.000.000	
13	Quan Văn Phúc	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
TỔNG CỘNG:		13	0	5	8	31		88.000.000	

*** Lưu ý:**

- Căn cứ vào dự toán được phê duyệt, tình hình thực tế và số dê cụ thể để triển khai thực hiện.
- Tổng số tiền mua dê phải bằng hoặc cao hơn so với kinh phí được phê duyệt. Trường hợp số tiền mua dê vượt so với định mức, các hộ gia đình phải đối ứng kinh phí.

BIỂU 3A: DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN 3: HỖ TRỢ MUA GIỐNG DÊ CÁI SINH SẢN NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO CHƯƠNG TRÌNH 30A THUỘC CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2018 XÃ KHUÔN HÀ

(Kèm theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên thôn bản	Số hộ thực hiện (hộ)	Số lượng (con)	Số lượng (kg)	Trong đó		Ghi chú
					Đơn giá Nhà nước hỗ trợ	Vốn Nhà nước hỗ trợ	
I	Chi phí mua giống dê cái sinh sản			1.816		196.000.000	
1	Thôn Nà Ráo	3	9	222		24.000.000	
	- Hộ nghèo	1	4	92	110.000	10.000.000	
	- Hộ cận nghèo	1	3	74	110.000	8.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	1	2	56	110.000	6.000.000	
2	Thôn Nà Vàng	3	8	204		22.000.000	
	- Hộ cận nghèo	2	6	148	110.000	16.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	1	2	56	110.000	6.000.000	
3	Thôn Nà Muông	2	6	148		16.000.000	
	- Hộ nghèo	1	4	92	110.000	10.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	1	2	56	110.000	6.000.000	
4	Thôn Lung May	1	2	56		6.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	1	2	56	110.000	6.000.000	
5	Thôn Nà Kẹm	4	11	278		30.000.000	
	- Hộ nghèo	1	4	92	110.000	10.000.000	
	- Hộ cận nghèo	1	3	74	110.000	8.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	2	4	112	110.000	12.000.000	
6	Thôn Nà Thom	3	9	222		24.000.000	
	- Hộ nghèo	1	4	92	110.000	10.000.000	
	- Hộ cận nghèo	1	3	74	110.000	8.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	1	2	56	110.000	6.000.000	
7	Thôn Nà Hu	3	9	222		24.000.000	
	- Hộ nghèo	1	4	92	110.000	10.000.000	
	- Hộ cận nghèo	1	3	74	110.000	8.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	1	2	56	110.000	6.000.000	
8	Thôn Nà Chang	1	3	74		8.000.000	
	- Hộ cận nghèo	1	3	74	110.000	8.000.000	
9	Thôn Nà Thảng	1	2	56		6.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	1	2	56	110.000	6.000.000	
10	Thôn Ka Nò	1	4	92		10.000.000	
	- Hộ nghèo	1	4	92	110.000	10.000.000	
11	Thôn Nà Thém	2	5	130		14.000.000	
	- Hộ cận nghèo	1	3	74	110.000	8.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	1	2	56	110.000	6.000.000	
12	Thôn Hợp Thành	2	4	112		12.000.000	
	- Hộ mới thoát nghèo	2	4	112	110.000	12.000.000	
II	Chi phí khác					7.600.000	
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán.					980.000	
	- Chi phí quản lý quản lý dự án 5%					6.620.000	
TỔNG CỘNG (I+II):		26	72	1.816		203.600.000	

**BIỂU 3B: DANH SÁCH HỘ THAM GIA DỰ ÁN 3: HỖ TRỢ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH
GIẢM NGHÈO MUA GIỐNG DÊ CÁI SINH SẢN CHƯƠNG TRÌNH 30a THUỘC
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2018
XÃ KHUÔN HÀ, HUYỆN LÂM BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện)

DVT: Đồng.

STT	Họ và tên	Thuộc đối tượng				Số lượng giống dê cái sinh sản được hỗ trợ		Kinh phí Nhà nước hỗ trợ	Ghi chú
		Tổng số hộ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo	Số (con)	Số (kg)		
1	Hoàng Văn Thần	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	Dê cái sinh sản trọng lượng con nhỏ nhất từ 23kg con trở lên
2	Chúc Văn Giang	1		x		3	Từ 74 kg trở lên	8.000.000	
3	Chúc Văn Khuôn	1	x			4	Từ 92 kg trở lên	10.000.000	
II	Thôn Nà Vàng	3	0	2	1	8		22.000.000	
1	Quan Văn Tiêu	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
2	Hoàng Văn Đức	1		x		3	Từ 74 kg trở lên	8.000.000	
3	Nguyễn Văn Hùng	1		x		3	Từ 74 kg trở lên	8.000.000	
III	Thôn Nà Muông	2	1	0	1	6		16.000.000	
1	Nông Thị Tươi	1	x			4	Từ 92 kg trở lên	10.000.000	
2	Quan Văn Khương	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
IV	Thôn Lung May	1	0	0	1	2		6.000.000	
1	Quan Văn Hồ	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
V	Thôn Nà Kẹm	4	1	1	2	11		30.000.000	
1	Châu Văn Mạnh	1		x		3	Từ 74 kg trở lên	8.000.000	
2	Quan Văn Tướng	1	x			4	Từ 92 kg trở lên	10.000.000	
3	Châu Văn Phở	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
4	Vi Văn Thìn	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
VI	Thôn Nà Thom	3	1	1	1	9		24.000.000	

STT	Họ và tên	Thuộc đối tượng				Số lượng giống dê cái sinh sản được hỗ trợ		Kinh phí Nhà nước hỗ trợ	Ghi chú
		Tổng số hộ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo	Số (con)	Số (kg)		
2	Hoàng Văn Trọng	1		x		3	Từ 74 kg trở lên	8.000.000	
3	Lý Văn Sai	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
VII	Thôn Nà Hu	3	1	1	1	9		24.000.000	
1	Châu Văn Bình	1		x		3	Từ 74 kg trở lên	8.000.000	
2	Châu Văn Lâm	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
3	Châu Văn Chính	1	x			4	Từ 92 kg trở lên	10.000.000	
VIII	Thôn Nà Chang	1	0	1	0	3		8.000.000	
1	Chúc Văn Hào	1		x		3	Từ 74 kg trở lên	8.000.000	
IX	Thôn Nà Thảng	1	0	0	1	2		6.000.000	
1	Châu Quang Phổ	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
X	Thôn Ka Nò	1	1	0	0	4		10.000.000	
1	Chúc Văn Tá	1	1			4	Từ 92 kg trở lên	10.000.000	
XI	Thôn Nà Thêm	2	0	1	1	5		14.000.000	
1	Vi Văn Hiền	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
2	Lý Văn Bương	1		x		3	Từ 74 kg trở lên	8.000.000	
XII	Thôn Hợp Thành	2	0	0	2	4		12.000.000	
1	Châu Văn Trọng	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
2	Ma Văn Thắng	1			x	2	Từ 56 kg trở lên	6.000.000	
TỔNG CỘNG:		26	6	8	12	72		196.000.000	

*** Lưu ý:**

- Căn cứ vào dự toán được phê duyệt, tình hình thực tế và số dê cụ thể để triển khai thực hiện.
- Tổng số tiền mua dê phải bằng hoặc cao hơn so với kinh phí được phê duyệt. Trường hợp số tiền mua dê vượt so với định mức, các hộ gia đình phải đối ứng kinh phí.